

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 1
TRƯỜNG MẦM NON 20/10

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 24/QĐ-MN2010

Quận 1, ngày 10 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai tình hình thực hiện dự toán thu – chi ngân sách
Quý 3 năm 2023 của Trường mầm non 20/10

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của bộ phận văn phòng trường Mầm non 20/10.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu tình hình thực hiện dự toán thu – chi ngân sách Quý 3 năm 2023 của trường mầm non 20/10 (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Hiệu trưởng, bộ phận văn phòng thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH Q1;
- Công TTĐT trường;
- Lưu VT.


HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG MẦM NON
20/10
Nguyễn Thị Diễm Kim

918/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: TRƯỜNG MẦM NON 20/10

Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quận 1, ngày 10 tháng 10 năm 2023

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 3 NĂM 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường mầm non 20/10 công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách Quý 3 năm 2023 như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý 3/2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện Quý 3 năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	<u>TỔNG SỐ THU CHI HỌC PHÍ, THU KHÁC</u>				
I	Thu từ học phí, thu khác	4.096.230.000	475.140.450	11,60%	95,70%
	- Thu học phí	536.400.000	180.560.000	33,66%	0,00%
	- Thu khác	3.559.830.000	294.580.450	8,28%	59,33%
	+ Thiết bị vật dụng bán trú	142.000.000	-		
	+ Tổ chức phục vụ bán trú	1.597.500.000	-		
	+ Tổ chức phục vụ ăn sáng	396.000.000	-		
	+ Vệ sinh bán trú	159.750.000	-		
	+ Tổ chức học năng khiếu	770.000.000	40.890.000		
	+ Tổ chức phục vụ hè	290.000.000	147.000.000		
	+ Tổ chức phục vụ bán trú hè	145.000.000	73.500.000		
	+ Tổ chức phục vụ ăn sáng hè	44.000.000	25.520.000		
	+ Vệ sinh bán trú hè	14.500.000	7.350.000		
	+ Lãi ngân hàng	1.080.000	320.450		
II	Chi từ học phí, thu khác	3.580.495.000	543.329.638	15,17%	70,60%
	- Chi học phí	121.840.000	5.812.400	4,77%	
	- Chi khác	3.458.655.000	537.517.238	15,54%	69,84%
	+ Thiết bị vật dụng bán trú	139.160.000	1.371.500		
	+ Tổ chức phục vụ bán trú	1.550.550.000	45.757.101		

	+ Tổ chức phục vụ ăn sáng	388.080.000	1.458.000		
	+ Vệ sinh bán trú	156.555.000	5.145.003		
	+ Tổ chức học năng khiếu	744.600.000	76.397.200		
	+ Tổ chức phục vụ hè	279.200.000	256.846.714		
	+ Tổ chức phục vụ bán trú hè	142.100.000	86.952.520		
	+ Tổ chức phục vụ ăn sáng hè	43.120.000	48.751.200		
	+ Vệ sinh bán trú hè	14.210.000	14.651.000		
	+ Lãi ngân hàng	1.080.000	187.000		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-	-	-	-
IV	Nộp thuế từ thu khác	71.175.000	36.100.600	50,72%	150,44%
V	Trích cải cách tiền lương từ học phí, thu khác	244.560.000	176.994.213	72,37%	-
VI	Trích lập quỹ từ thu khác	55.000.000	-	-	-
	+ Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	15.000.000			
	+ Quỹ khen thưởng	15.000.000			
	+ Quỹ phúc lợi	25.000.000			
	+ Quỹ dự phòng ổn định thu nhập				
B	<u>TIỀN GỬI KHO BẠC (3713)</u>				
I	Thu từ nguồn tiền gửi kho bạc	200.000.000	14.490.000	7,25%	202,66%
	+ Quỹ khác		14.490.000		
	+ Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	50.000.000			
	+ Quỹ khen thưởng	50.000.000			
	+ Quỹ phúc lợi	100.000.000			
	+ Quỹ dự phòng ổn định thu nhập				
II	Chi từ nguồn tiền gửi kho bạc	410.000.000	81.140.000	19,79%	58,42%
	+ Quỹ khác				
	+ Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	120.000.000			
	+ Quỹ khen thưởng	90.000.000	29.340.000		
	+ Quỹ phúc lợi	200.000.000	51.800.000		
	+ Quỹ dự phòng ổn định thu nhập (Thu nhập tăng thêm)				
C	<u>DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</u>	<u>8.574.000.000</u>	<u>2.156.711.587</u>	25,15%	123,25%
I	Nguồn ngân sách trong nước	8.574.000.000	2.156.711.587	25,15%	123,25%
1	Chi quản lý hành chính	-	-	-	-

2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-	-	-	-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	8.574.000.000	2.156.711.587	25,15%	123,25%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.440.160.000	944.365.038	21,27%	78,81%
6000	- Tiền lương	2.095.282.000	476.416.802	22,74%	97,02%
	6001- Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt	2.039.122.000	462.376.802		
	6003- Lương hợp đồng				
	6051- Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	56.160.000	14.040.000		
6100	- Phụ cấp lương	1.102.815.300	257.492.498	23,35%	105,49%
	6101 - Phụ cấp chức vụ	39.336.000	9.833.997		
	6107 - Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	3.948.000	894.000		
	6112 - Phụ cấp ưu đãi nghề	674.925.300	160.453.086		
	6113 - Phụ cấp trách nhiệm	1.974.000	447.000		
	6115 - Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	382.632.000	85.864.415		
6300	- Các khoản đóng góp theo lương	591.553.750	134.814.733	22,79%	99,65%
	6301 - Bảo hiểm xã hội	440.518.750	100.393.951		
	6302 - Bảo hiểm y tế	75.517.500	17.210.392		
	6303 - Kinh phí công đoàn	50.345.000	11.473.594		
	6304 - Bảo hiểm thất nghiệp	25.172.500	5.736.796		
6400	- Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	55.800.000	-	0,00%	0,00%
	6404 - Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán tự chủ				
	6449 - Chi hỗ trợ tết	55.800.000			
	6449 - Chi TNTT theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND				
6500	- Thanh toán dịch vụ công cộng	215.608.950	33.126.128	15,36%	90,88%
	6501 - Tiền điện	100.108.950	18.708.920		
	6502 - Tiền nước	111.000.000	14.417.208		
	6504 - Tiền vệ sinh môi trường	4.500.000			
6550	- Vật tư văn phòng	28.500.000	3.360.266	11,79%	#DIV/0!
	6551 - Văn phòng phẩm	18.000.000	3.360.266		
	6552 - Mua sắm công cụ, DCVP	4.500.000			
	6599 - Vật tư văn phòng khác	6.000.000			

6600	- Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	15.600.000	1.851.267	11,87%	94,83%
	6601 - Cước phí điện thoại	1.200.000	171.267		
	6605 - Cước phí Internet, thuê bao cáp truyền hình	8.400.000	1.680.000		
	6608 - Ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	6.000.000			
6700	- Công tác phí	13.500.000	-	0,00%	0,00%
	6704 - Khoản công tác phí	13.500.000			
6750	- Chi phí thuê mướn	208.000.000	33.163.344	15,94%	
	6655 - Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	10.000.000			
	6757 - Thuê lao động trong nước	198.000.000	33.163.344		
6900	- Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	30.000.000	-	-	-
	6905 - Tài sản và thiết bị chuyên dùng	20.000.000			
	6912 - Các thiết bị công nghệ thông tin	5.000.000			
	6921 - Đường điện, cấp thoát nước	5.000.000			
7000	- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	58.500.000	-	-	-
	7001 - Chi mua hàng hóa, vật tư	12.000.000			
	7004 - Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	21.500.000			
	7079 - Chi khác	25.000.000			
7750	- Chi khác	25.000.000	4.140.000	16,56%	0,00%
	7799 - Các khoản chi khác	25.000.000	4.140.000		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.133.840.000	1.212.346.549	29,33%	219,83%
6000	- Tiền lương	-	-	-	-
	6001- Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt				
6100	- Phụ cấp lương	1.298.560.000	230.651.871	17,76%	67,20%
	6101 - Phụ cấp chức vụ	-			
	6103 - Phụ cấp thu hút	515.940.000	80.650.000		
	6105 - Phụ cấp làm đêm, thêm giờ	283.000.000	-		
	6107 - Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm				
	6112 - Phụ cấp ưu đãi nghề				
	6113 - Phụ cấp trách nhiệm				

	6115 - Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề				
	6116 - Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	499.620.000	150.001.871		
6300	- Các khoản đóng góp theo lương				
	6301 - Bảo hiểm xã hội				
	6302 - Bảo hiểm y tế				
	6303 - Kinh phí công đoàn				
	6304 - Bảo hiểm thất nghiệp				
6400	- Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	2.548.000.000	801.134.678	31,44%	384,65%
	6449 - Chi CNTT theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND	2.548.000.000	801.134.678		
7450	- Chi về công tác bảo đảm xã hội	-	-	-	-
	7456 - Chi trợ giúp đột xuất cho các đối tượng bảo trợ xã hội và các				
7750	- Chi khác	287.280.000	180.560.000	62,85%	-
	7766 - Cấp bù học phí cho các cơ sở giáo dục đào tạo	287.280.000	180.560.000		

D Thuyết minh phần thực hiện dự toán:

I Thu, chi từ học phí, thu khác:

- 1 Thu từ học phí: 180.560.000 đồng/ dự toán năm: 536.400.000 đồng, bằng 33,66 % dự toán năm, So với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2022 bằng 0%. Lý do thu từ tiền cấp bù học phí.
- 2 với cùng kỳ Quý 3 năm 2023. Lý do nguồn thu giảm năm học 2021 - 2022 thời gian năm học kéo dài đến 31/7.
- 3 Chi từ học phí: 5.812.400 đồng/ dự toán năm: 121.840.000 đồng, bằng 4,77% .
- 4 Chi khác: 537.517.238 đồng/ dự toán năm: 3.458.655.000 đồng, bằng 15,54 % dự toán năm, bằng 69,84% so với cùng kỳ Quý 3 năm 2022 là 769.617.542. Lý do nguồn chi giảm do nghỉ hè ít hoạt động

II Thu, chi từ nguồn tiền gửi kho bạc:

- 1 Thu từ nguồn tiền gửi tại kho bạc: 14.490.000 đồng/ dự toán năm: 200.000.000 đồng. Lý do: nhận tiền khen thưởng
Chi từ nguồn tiền gửi tại kho bạc: 81.140.000 đồng/ dự toán năm: 410.000.000 đồng, bằng 25,15 % dự toán năm, bằng 58,42% so với cùng kỳ Quý 3 năm 2022. Lý do giảm chi các khoản phúc lợi và phát triển hoạt động sự nghiệp.

III Nguồn ngân sách:

- 1 Dự toán được giao năm 2023: 8.574.000.000 đồng
- Nguồn kinh phí tự chủ: 4.440.160.000 đồng. Trong đó, kinh phí tiết kiệm: 55.000.000 đồng, bằng 73,19% so với năm 2022 (6.066.292.000 đồng) là do hệ số chi thu nhập tăng thêm theo NQ03/2018 cấp qua nguồn kinh phí không thường xuyên.
- Nguồn kinh phí không tự chủ: 4.133.840.000 đồng. Bằng 179,78% so với năm 2022 (2.299.396.301 đồng) là do năm 2023 bổ sung kinh phí chi thu nhập tăng thêm theo NQ03/2018.

2 Chi Quý 3 năm 2023:

Chi nguồn tự chủ: 944.365.038 đồng/ dự toán năm: 4.440.160.000 đồng, bằng 21,27 % dự toán năm, bằng 78,81% so với cùng kỳ Quý 3 năm 2022. Lý do giảm so với cùng kỳ năm trước: do chi các khoản chi thu nhập tăng lương vào kinh phí không thường xuyên.

- Nguồn kinh phí không tự chủ: 1.212.346.549 đồng/ dự toán năm 4.133.840.000 đồng, bằng 17,76% dự toán năm, bằng 67.20% so với năm 2022. Lý do giảm: tiền thêm giờ và phụ cấp thu hút trong tháng hè.

Ngày 10 tháng 10 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị

A handwritten signature in black ink is written over a red circular official stamp. The stamp contains the text "BAN NHÂN DÂN QUẬN T. P. HỒ CHÍ MINH" around the perimeter, "TRƯỜNG MẦM NON" in the center, and the date "20/10" below it. The signature is a fluid, cursive script.

Nguyễn Thị Diễm Kim